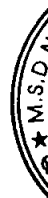


**TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



# TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

Y30  
TỔNG  
VẤN  
DÀ  
CỔ  
CỔ  
T

101  
101

# TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký kinh doanh**

Số 4103003829  
Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp  
Công ty Cổ phần**

Số 0301479273  
Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 4 tháng 6 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 6 năm 2018)

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên
Ông Lê Quang Thắng	Thành viên (cho đến ngày 29 tháng 6 năm 2018)
Ông Đỗ Mạnh Hào	Thành viên (từ ngày 2 tháng 7 năm 2018)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

**Trụ sở chính**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas  
673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

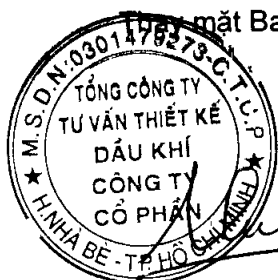
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trên đây là chữ ký của Ban Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Tp. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 6 tháng 8 năm 2019



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 6 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Như được trình bày ở Thuyết minh số 7 và số 10 của báo cáo tài chính hợp nhất này, số dư của khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của bốn dự án tồn đọng lâu, bao gồm dự án Điện Gió Côn Đảo, Bio Ethanol Bình Phước, Lô B Ô Môn và Nghi Sơn-Thanh Hóa.
- Như được trình bày ở Thuyết minh số 8(b) của báo cáo tài chính hợp nhất này liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") giữa Tổng Công ty, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PV Gas") và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long ("các Bên"), tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận kết quả kinh doanh từ BCC cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 do các Bên trong BCC vẫn chưa đồng ý và thông qua việc điều chỉnh phương pháp phân chia kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2016 đến nay.
- Như được trình bày ở Thuyết minh số 10 của báo cáo tài chính hợp nhất này, bao gồm trong tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có khoản chi phí dở dang của dự án Rapid-Malaysia đang trong quá trình thương lượng với Chủ thầu cho các phụ phí phát sinh được thực hiện bởi Tổng Công ty và các công ty con. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và các công ty con đang tiến hành các thủ tục để đưa ra trọng tài kinh tế tại Malaysia để giải quyết vấn đề này.

Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi của các dự án này cũng như không thể thu thập thông tin về kết quả kinh doanh của hợp đồng BCC tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**

Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Võ Ngọc Huyền  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2610-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8526  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2019

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.413.612.424.096</b>	<b>1.318.752.235.884</b>
<b>110</b>	<b>Tiền</b>		<b>51.467.300.412</b>	<b>74.744.603.419</b>
111	Tiền	3	51.467.300.412	74.744.603.419
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>118.579.961</b>	<b>293.648.948</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	118.579.961	293.648.948
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>277.352.533.414</b>	<b>306.892.454.403</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50.516.107.232	38.528.746.010
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.783.556.596	64.272.590.753
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	95.171.986.677	95.630.862.844
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	106.445.974.775	115.848.066.453
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(8.565.091.866)	(7.387.811.657)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>1.067.708.715.080</b>	<b>919.672.299.740</b>
141	Hàng tồn kho	10	1.067.708.715.080	919.672.299.740
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.965.295.229</b>	<b>17.149.229.374</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	303.754.801	1.203.651.439
152	Thuế GTGT được khấu trừ		14.763.098.456	14.939.764.555
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.898.441.972	1.005.813.380

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>194.304.648.143</b>	<b>234.894.090.284</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>146.144.278.140</b>	<b>153.515.600.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	146.144.278.140	153.515.600.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>33.317.010.596</b>	<b>52.091.163.967</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	4.445.039.072	12.910.825.983
222	Nguyên giá		73.104.207.311	64.370.540.426
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(68.659.168.239)	(51.459.714.443)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	13(b)	23.436.893.416	32.170.195.269
225	Nguyên giá		47.169.216.000	49.319.765.362
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.732.322.584)	(17.149.570.093)
227	Tài sản cố định vô hình	13(c)	5.435.078.108	7.010.142.715
228	Nguyên giá		21.567.786.318	21.567.786.318
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.132.708.210)	(14.557.643.603)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.543.250.686</b>	<b>12.742.318.952</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.543.250.686	12.742.318.952
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.300.108.721</b>	<b>16.545.007.365</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	4.060.429.595	16.545.007.365
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	9.239.679.126	-
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.607.917.072.239</b>	<b>1.553.646.326.168</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.





**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**


Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.308.428.814.268</b>	<b>1.231.378.895.674</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.308.303.919.268</b>	<b>1.219.264.205.374</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	365.941.752.823	291.263.849.751
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	174.151.163.461	152.507.874.046
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	17	68.890.876.721	63.917.780.758
314	Phải trả người lao động		61.293.889.800	118.393.019.094
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	54.767.454.775	33.252.539.054
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	67.401.356.789	56.760.335.226
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	505.885.820.810	493.970.332.479
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.800.771.675	2.800.771.675
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	7.170.832.414	6.397.703.291
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>124.895.000</b>	<b>12.114.690.300</b>
337	Phải trả dài hạn khác		124.895.000	136.145.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(b)	-	11.978.545.300
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>299.488.257.971</b>	<b>322.267.430.494</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>299.488.257.971</b>	<b>322.267.430.494</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	1.600.295.812	1.600.295.812
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(7.044.603.675)	(1.115.436.629)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	24.917.000.423	24.790.918.257
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	6.477.374.491	23.410.231.882
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.896.227.184	3.266.548.908
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1.581.147.307	20.143.682.974
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	12.116.632.505	12.159.862.757
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.607.917.072.239</b>	<b>1.553.646.326.168</b>

  
Lê Quang Thắng  
Người lập

  
Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng

  
Ngô Ngọc Thường  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 6 tháng 8 năm 2019


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02 – DN/HN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2018 VND	2017 VND	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.229.679.106.421	1.589.460.789.531
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	29	(1.093.497.415.882)	(1.434.405.198.050)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.181.690.539	155.055.591.481
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	1.190.819.353	4.690.592.019
22	Chi phí tài chính	31	(38.920.769.602)	(48.044.937.223)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	31	(35.875.832.056)	(43.940.929.611)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(88.073.698.304)	(84.397.246.184)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.378.041.986	27.304.000.093
31	Thu nhập khác		1.139.316.372	641.420.849
32	Chi phí khác		(1.439.702.716)	(806.525.333)
40	Lỗ khác		(300.386.344)	(165.104.484)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.077.655.642	27.138.895.609
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33	(17.741.368.825)	(6.741.243.080)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		9.445.561.220	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.781.848.037	20.397.652.529
61	Phân bổ cho (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24	1.581.147.307	20.143.682.974
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	200.700.730	253.969.555
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	63	726
71	(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	63	726

  
 Lê Quang Thắng  
 Người lập

  
 Hồ Khả Thịnh  
 Kế toán trưởng



  
 Ngô Ngọc Thường  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Chữ ký được ủy quyền  
 Ngày 6 tháng 8 năm 2019

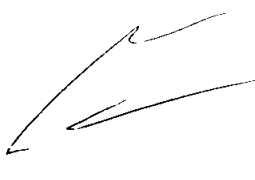
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

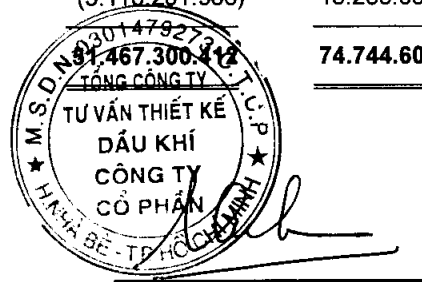
Mẫu số B 03 – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>10.077.655.642</b>	<b>27.138.895.609</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	26.912.284.899	23.850.160.458
03	Các khoản dự phòng	1.177.280.209	2.222.425.323
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.776.117.234	(1.087.948.700)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.496.751.711)	(1.265.059.501)
06	Chi phí lãi vay	35.875.832.056	43.940.929.611
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>74.322.418.329</b>	<b>94.799.402.800</b>
09	Giảm các khoản phải thu	37.436.915.067	113.758.844.470
10	Tăng hàng tồn kho	(148.036.415.340)	(259.519.331.679)
11	Tăng các khoản phải trả	45.936.427.198	176.172.463.278
12	Giảm chi phí trả trước	13.384.474.408	920.980.154
14	Tiền lãi vay đã trả	(35.867.825.716)	(43.487.721.076)
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.559.894.578)	(3.375.730.281)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.326.669.522)	(2.573.893.794)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(18.710.570.154)</b>	<b>76.695.013.872</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(863.980.585)	(114.000.000)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.014.436.364	441.863.636
23	Chi cho vay	-	(175.068.987)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng	175.068.987	3.385.500.000
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	472.301.337	808.282.683
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>797.826.103</b>	<b>4.346.577.332</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	569.024.027.735	580.563.367.762
34	Chi trả nợ gốc vay	(555.724.301.505)	(632.942.627.450)
35	Chi trả nợ gốc thuế tài chính	(13.362.783.200)	(13.754.066.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(183.300.000)	(545.265.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(246.356.970)</b>	<b>(66.678.590.688)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(18.159.101.021)</b>	<b>14.363.000.516</b>
60	<b>Tiền đầu năm</b>	<b>3 74.744.603.419</b>	<b>45.126.514.470</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(5.118.201.986)	15.255.088.433
70	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>3 467.300.412</b>	<b>74.744.603.419</b>

  
Lê Quang Thắng  
Người lập

  
Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng

  
Ngô Ngọc Thường  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 6 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-ĐKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVE.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động tư vấn, quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 3 công ty con.

Chi tiết các công ty con như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại ngày		Hoạt động chính
		2018	2017	
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Việt Nam	71,61	71,61	Tư vấn quản lý dự án
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Việt Nam	86,75	86,75	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	Malaysia	100	100	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty và các công ty con có 913 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.287 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty và các công ty con đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty mẹ sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

***Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng tiền báo cáo của Công ty mẹ***

Tổng Công ty và các công ty con thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng tiền báo cáo của Công ty mẹ khi hợp nhất báo cáo tài chính như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ, lần lượt là tỷ giá mua và tỷ giá bán của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Đầu tư**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Tổng Công ty và các công ty con tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Tổng Công ty là bên góp vốn). Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng của Tổng Công ty và các công ty con trong BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.10 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty và các công ty con sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng xây dựng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được khách hàng xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn được ghi nhận là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.11 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty và các công ty con. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.15 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.20 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.10.

**(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(e) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con được xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Giá vốn**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.11.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

**3 TIỀN**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	9.181.734.951	8.953.063.266
Tiền gửi ngân hàng	33.615.354.344	56.804.751.594
	<u>42.797.089.295</u>	<u>65.757.814.860</u>
Tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa (*)	8.670.211.117	8.986.788.559
	<u>51.467.300.412</u>	<u>74.744.603.419</u>

(\*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (Oceanbank) bị phong tỏa không được sử dụng do ngân hàng này đang bị điều tra bởi cơ quan pháp luật.

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	118.579.961	293.648.948

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm (2017: 6%/năm).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Bên thứ ba (*)	27.505.533.644	25.410.861.376
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	23.010.573.588	13.117.884.634
	<u>50.516.107.232</u>	<u>38.528.746.010</u>

(\*) Chi tiết cho từng khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Technicas Reunidad Malaysia Sdn Bhd	-	5.336.864.778

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 20.397.203.293 đồng và 11.756.497.536 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh số 9.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Bên thứ ba (*)	33.413.132.996	63.952.167.153
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	370.423.600	320.423.600
	<u>33.783.556.596</u>	<u>64.272.590.753</u>

(\*) Chi tiết cho từng người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Công ty TNHH Công nghiệp (Thuyết minh 38)	7.335.125.352	7.335.125.352
Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	5.257.842.570



**7 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

Chi tiết phải thu theo tiến độ của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Điện gió Côn Đảo (i)	20.156.596.410	20.156.596.410
Dự án Bio Ethanol Bình Phước (ii)	22.000.000.000	22.000.000.000
Dự án Lô B Ô Môn (iii)	13.676.632.976	13.676.632.976
	<u>55.833.229.386</u>	<u>55.833.229.386</u>

- (i) Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ đồng. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đấu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.
- (ii) Đây là phần giữ lại 5% của hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.
- (iii) Đây là phần còn lại của hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Tổng Công ty và Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình thương thảo với tổng thầu để thanh toán phần còn lại này.

Tại thời điểm của báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu theo tiến độ của các dự án này với tổng số tiền là 55.833.229.386 đồng là chắc chắn nên chưa thực hiện lập dự phòng.

**8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	2018		2017	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Phải thu người lao động (*)	88.402.158.585	-	91.972.529.104	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi cho vay	-	-	7.467.882.980	-
Các khoản khác	18.043.816.190	(1.212.963.112)	16.407.654.369	(1.212.963.112)
	<u>106.445.974.775</u>	<u>(1.212.963.112)</u>	<u>115.848.066.453</u>	<u>(1.212.963.112)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	98.978.091.795	(1.212.963.112)	108.380.183.473	(1.212.963.112)
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	7.467.882.980	-	7.467.882.980	-
	<u>106.445.974.775</u>	<u>(1.212.963.112)</u>	<u>115.848.066.453</u>	<u>(1.212.963.112)</u>

(\*) Phải thu người lao động là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 33.564.281.161 đồng và 1.212.963.112 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	2018 VND	2017 VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	145.955.758.140	153.334.600.000
Khác	188.520.000	181.000.000
	<u>146.144.278.140</u>	<u>153.515.600.000</u>

(\*) Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

	Số vốn đã góp VND	Điều chỉnh giảm (**) VND	Số dư VND	Tỷ lệ %
BCC	<u>153.334.600.000</u>	<u>7.378.841.860</u>	<u>145.955.758.140</u>	<u>20</u>

**8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Phải thu dài hạn khác (tiếp theo)**

BCC được ký kết từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, đơn vị thành viên của Petrovietnam (“PV Gas”) và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower (“Dự án”) với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là nhà điều hành của BCC và sẽ phân chia khấu hao và lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã nộp thuế và trích lập các quỹ.

Sau khi Dự án hoàn thành, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Tổng Công ty và các công ty con với giá thuê thỏa thuận. Năm 2014, Tổng Công ty và PV Gas điều chỉnh lại đơn giá thuê hợp danh áp dụng cho các bên tham gia Dự án.

Sau đó, theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016 (“Thông báo 1651”), PV Gas áp dụng đơn giá thuê hợp doanh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 và phân chia lại khấu hao tài sản và kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi giảm lợi nhuận được chia từ BCC trong năm 2016 với số tiền là 5.440.704.112 đồng sau khi trừ với lợi nhuận được chia đã ghi nhận của các năm trước đó.

Tuy nhiên, Thông báo số 1651 vẫn chưa được chấp thuận và thông qua giữa các bên trong Dự án nên từ sau năm 2016 đến nay, Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ từ BCC do PV Gas với vai trò là nhà điều hành của BCC vẫn chưa đề trình các báo cáo tài chính, kinh doanh định kỳ cho các bên tham gia Dự án xem xét để thông qua.

(\*\*) Đây là khoản giảm vốn góp tương ứng với giá trị quyết toán hoàn thành của dự án. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con và PV Gas đồng ý cản trừ số tiền này vào công nợ của Tổng Công ty phải trả tiền thuê văn phòng cho PV Gas theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 20).

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**9 NỢ XẤU**

	2018			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đông Phương	1.500.000.000	1.000.000.000	(500.000.000)	> 3 năm
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)	> 3 năm
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.197.900.000	598.950.000	(598.950.000)	1 năm - 2 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.303.469.581	1.203.814.579	(1.099.655.003)	1 năm - 2 năm
Khác	47.747.151.761	42.593.628.009	(5.153.523.752)	6 tháng - 3 năm
	<u>53.961.484.454</u>	<u>45.396.392.588</u>	<u>(8.565.091.866)</u>	
	2017			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đông Phương	2.500.000.000	1.799.304.395	(700.695.605)	> 3 năm
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)	> 3 năm
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.945.579.476	838.530.000	(1.107.049.476)	6 tháng - 1 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.803.469.581	1.916.781.742	(886.687.839)	6 tháng - 1 năm
Khác	4.507.448.479	1.027.032.854	(3.480.415.625)	6 tháng - 3 năm
	<u>12.969.460.648</u>	<u>5.581.648.991</u>	<u>(7.387.811.657)</u>	

Các khoản phải thu quá hạn nhưng không lập dự phòng chủ yếu là các khoản phải thu từ các công ty thành viên của Petrovietnam (bên liên quan). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản phải thu này có thể thu hồi đầy đủ, do đó không cần trích lập dự phòng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và các công ty con không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng cần trích lập dự phòng.

10 HÀNG TỒN KHO

	2018 VND	2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.300.000	46.300.000
Công cụ, dụng cụ	111.323.870	111.323.870
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.067.551.091.210	919.514.675.870
	<u>1.067.708.715.080</u>	<u>919.672.299.740</u>

(\*) Chi tiết các dự án chiếm từ 10% trở lên trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	2018 VND
Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa (*)	141.650.478.491
Dự án Lô B Ô Môn (**)	39.271.574.696
Dự án Rapid - Malaysia (***)	757.881.179.019
	<u>938.803.232.206</u>

(\*) Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP). Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018, hiện đang trong quá trình quyết toán giữa Tổng thầu với Chủ đầu tư về giá trị thực hiện hợp đồng và bao gồm cả chi phí phát sinh này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

(\*\*) Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Tổng Công ty và Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

(\*\*\*) Đây là dự án mà Tổng Công ty và các công ty con như PVEM và PMC làm thầu phụ thực hiện cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia), tổng thầu là Technicas Reunidas (Tây Ban Nha) và Samsung Engineering (Hàn Quốc). Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty và các công ty con đã cơ bản hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, nhưng chưa được tổng thầu là Technicas chấp nhận. Trong năm 2019, Tổng Công ty và các công ty con đang làm thủ tục nộp đơn lên trọng tài kinh tế tại Malaysia để giải quyết vấn đề này. Tại thời điểm của báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả của cuộc kiện tụng vẫn chưa được giải quyết.

**TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Tại thời điểm của báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc chưa lập dự phòng giảm giá cho các dự án này với tổng số tiền là 938.803.232.206 đồng vì cho rằng giá trị thuần có thể thực hiện được là hợp lý.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng	-	12.360.600
Chi phí thuê phần mềm	257.679.479	449.162.488
Chi phí bảo hiểm	19.991.993	329.805.638
Công cụ dụng cụ	10.633.332	3.909.090
Khác	15.449.997	408.413.623
	<u>303.754.801</u>	<u>1.203.651.439</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	2.984.435.781	4.573.923.321
Công cụ dụng cụ	177.589.491	704.272.499
Khác	898.404.323	11.266.811.545
	<u>4.060.429.595</u>	<u>16.545.007.365</u>

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước chủ yếu bao gồm thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 17).

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	9.412.192.231	37.304.954.494	8.891.775.622	7.509.947.566	1.251.670.513	<b>64.370.540.426</b>
Mua trong năm	124.494.075	630.659.319	-	108.827.191	-	<b>863.980.585</b>
Phân loại lại từ sản thuế tài chính	-	-	2.150.549.362	-	-	<b>2.150.549.362</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.427.246.077)	-	-	<b>(1.427.246.077)</b>
Khác	7.308.426.338	(145.239.474)	(12.294.995)	(4.508.854)	-	<b>7.146.383.015</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	16.845.112.644	37.790.374.339	9.602.783.912	7.614.265.903	1.251.670.513	<b>73.104.207.311</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.144.664.665	28.032.998.544	8.784.256.979	6.314.989.565	1.182.804.690	<b>51.459.714.443</b>
Khấu hao trong năm	9.175.113.835	7.234.932.535	107.441.206	555.605.282	37.590.602	<b>17.110.683.460</b>
Phân loại lại từ sản thuế tài chính	-	-	1.643.784.341	-	-	<b>1.643.784.341</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.427.246.077)	-	-	<b>(1.427.246.077)</b>
Khác	(23.740.390)	(88.733.684)	(12.217.558)	(3.076.296)	-	<b>(127.767.928)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	16.296.038.110	35.179.197.395	9.096.018.891	6.867.518.551	1.220.395.292	<b>68.659.168.239</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.267.527.566	9.271.955.950	107.518.643	1.194.958.001	68.865.823	<b>12.910.825.983</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	549.074.534	2.611.176.944	506.765.021	746.747.352	31.275.221	<b>4.445.039.072</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 49 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 35,7 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	47.169.216.000	2.150.549.362	<b>49.319.765.362</b>
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	(2.150.549.362)	<b>(2.150.549.362)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>47.169.216.000</u>	<u>-</u>	<u><b>47.169.216.000</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	15.864.210.646	1.285.359.447	<b>17.149.570.093</b>
Khấu hao trong năm	7.868.111.938	358.424.894	<b>8.226.536.832</b>
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	(1.643.784.341)	<b>(1.643.784.341)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>23.732.322.584</u>	<u>-</u>	<u><b>23.732.322.584</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	31.305.005.354	865.189.915	<b>32.170.195.269</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>23.436.893.416</u>	<u>-</u>	<u><b>23.436.893.416</b></u>

Các hợp đồng thuê tài chính được Tổng Công ty ký kết với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam có thời gian thuê từ 3 năm đến 4 năm và chịu lãi suất 6,5%/năm. Sau thời gian thuê, giá trị còn lại của tài sản thuê sẽ bằng không và Tổng Công ty sẽ mua lại tài sản thuê với số tiền của giá trị còn lại này. Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 20.

**(c) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất lâu dài VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.209.728.889	2.358.057.429	<b>21.567.786.318</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	14.557.643.603	-	<b>14.557.643.603</b>
Khấu hao trong năm	1.575.064.607	-	<b>1.575.064.607</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>16.132.708.210</u>	<u>-</u>	<u><b>16.132.708.210</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.652.085.286	2.358.057.429	<b>7.010.142.715</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>3.077.020.679</u>	<u>2.358.057.429</u>	<u><b>5.435.078.108</b></u>



**13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(c) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13,9 tỷ đồng).

**14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng văn phòng tại Malaysia.

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	299.092.856.671	299.092.856.671	232.801.096.275	232.801.096.275
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	66.848.896.152	66.848.896.152	58.462.753.476	58.462.753.476
	<u>365.941.752.823</u>	<u>365.941.752.823</u>	<u>291.263.849.751</u>	<u>291.263.849.751</u>

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba (*)	170.270.050.225	145.837.165.396
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	3.881.113.236	6.670.708.650
	<u>174.151.163.461</u>	<u>152.507.874.046</u>

(\*) Chi tiết các khoản ứng trước từ bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng ứng trước từ khách hàng ngắn hạn:

	2018 VND	2017 VND
Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	148.383.103.423	70.315.759.267
Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	13.779.409.649	57.472.228.351
	<u>162.162.513.072</u>	<u>127.787.987.618</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp/cán trừ trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Kết chuyển sang thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Thuyết minh 12)	Tại ngày 31.12.2018 VND
	1.1.2018 VND	VND	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Trong nước VND	Nước ngoài VND			
Thuế GTGT được khấu trừ	7.774.785.386	74.211.796.981	-	-	(81.343.195.779)	-	(1.243.042)	-	642.143.546
Thuế TNDN	12.378.143.318	(21.649.523.680)	39.390.892.505	39.390.892.505	41.200.432.404	(44.760.326.982)	(26.208.143)	616.615.264	27.150.024.686
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	(17.294.733.310)	17.466.998.058	17.466.998.058	(172.264.748)	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	43.492.364.391	4.109.222.837	4.109.222.837	20.208.209.114	(5.272.746.331)	(22.745.315.932)	(9.568.159)	1.068.086.574	40.850.252.494
Thuế khác	272.487.663	126.208.885	-	-	(150.270.391)	-	29.838	-	248.455.995
	<u>63.917.780.758</u>	<u>39.502.971.713</u>	<u>77.066.099.677</u>	<u>77.066.099.677</u>	<u>(45.738.044.845)</u>	<u>(67.505.642.914)</u>	<u>(36.989.506)</u>	<u>1.684.701.838</u>	<u>68.890.876.721</u>

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty và các công ty con đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

**19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	42.977.376.916	26.800.696.916
Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
Kinh phí công đoàn	6.676.260.059	5.812.068.825
Quỹ tương trợ và ủng hộ	4.569.930.431	4.675.010.035
Bảo hiểm xã hội	3.248.709.397	11.348.063.963
Phải trả về chi hộ	3.698.794.377	2.374.030.153
Các khoản khác	3.717.285.609	3.237.465.334
	<u>67.401.356.789</u>	<u>56.760.335.226</u>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN**

**20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
<b>Vay ngân hàng</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	320.675.759.540	411.571.941.447	(393.965.344.191)	338.282.356.796
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	92.592.926.264	38.385.902.973	(94.194.411.839)	36.784.417.398
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	64.338.863.475	119.066.183.316	(64.564.545.475)	118.840.501.316
	<u>477.607.549.279</u>	<u>569.024.027.736</u>	<u>(552.724.301.505)</u>	<u>493.907.275.510</u>
<b>Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trong vòng 1 năm</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	3.000.000.000	2.250.000.000	(3.000.000.000)	2.250.000.000
<b>Nợ thuế tài chính đến hạn trong vòng 1 năm</b>				
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một Thành viên Kexim Việt Nam	13.362.783.200	9.728.545.300	(13.362.783.200)	9.728.545.300
	<u>493.970.332.479</u>	<u>581.002.573.036</u>	<u>(569.087.084.705)</u>	<u>505.885.820.810</u>

- (i) Khoản vay tín chấp có hạn mức là 350 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 12 tháng.
- (ii) Khoản vay tín chấp có hạn mức là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 12 tháng.
- (iii) Khoản vay có hạn mức là 120 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng các quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế của các dự án Nghi Sơn-Thanh Hóa, dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn, dự án nhà máy sản xuất Polypropylene và kho ngầm chứa LPG và dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia) cho gói thầu Electro – Mechanical Erection Work Area 3 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 9 tháng.
- (iv) Khoản vay dài hạn đến hạn trả vào ngày 1 tháng 9 năm 2019, chịu lãi suất 11%/năm và được bảo lãnh bằng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh của Tổng Công ty từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh của dự án “Viet Dragon Tower” (Thuyết minh 8 (b)).

**20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
<b>Vay ngân hàng</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	2.250.000.000	-	(2.250.000.000)	-
<b>Nợ thuê tài chính</b>				
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một Thành viên Kexim Việt Nam	9.728.545.300	-	(9.728.545.300)	-
	<u>11.978.545.300</u>	<u>-</u>	<u>(11.978.545.300)</u>	<u>-</u>

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Tổng Công ty và các công ty con lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty và các công ty con phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

**22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	6.397.703.291	3.659.080.673
Trích lập quỹ (Thuyết minh 24)	3.099.798.645	5.464.849.930
Chi phúc lợi	(2.326.669.522)	(2.726.227.312)
Số dư cuối năm	<u>7.170.832.414</u>	<u>6.397.703.291</u>

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 250 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	<b>2018</b>		<b>2017</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	7.250.000	29%	7.250.000	29%
Technip Geoproduction Sdh Bhd	2.500.000	10%	2.500.000	10%
Các cổ đông khác	15.250.000	61%	15.250.000	61%
	<u>25.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>25.000.000</u>	<u>100%</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(14.883.582.780)	19.885.187.660	159.922.150	33.275.337.443	12.774.198.044	314.232.916.744
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	20.143.682.974	253.969.555	20.397.652.529
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(159.922.150)	(3.603.057.938)	(201.869.842)	(3.964.849.930)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	4.905.730.597	-	(4.905.730.597)	-	-
Quý thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(666.435.000)	(20.666.435.000)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	13.768.146.151	-	-	-	-	13.768.146.151
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(1.115.436.629)	24.790.918.257	-	23.410.231.882	12.159.862.757	322.267.430.494
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.581.147.307	200.700.730	1.781.848.037
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.003.106.318)	(96.692.327)	(2.099.798.645)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	126.082.166	-	(126.082.166)	-	-
Quý thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	(16.250.000.000)	(109.980.000)	(16.359.980.000)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	(5.929.167.046)	-	-	-	-	(5.929.167.046)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	865.183.786	(37.258.655)	827.925.131
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(7.044.603.675)	24.917.000.423	-	6.477.374.491	12.116.632.505	299.488.257.971

(\*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích các quỹ và chi cổ tức với tỷ lệ 6,5% trên vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 1/1NQ - TKDK - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**25 CỐ TỨC**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	26.800.696.916	6.496.226.916
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	16.359.980.000	20.666.435.000
Cổ tức đã chi trả	(183.300.000)	(361.965.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 19)	<u>42.977.376.916</u>	<u>26.800.696.916</u>

**26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2018</b>	<b>31.12.2017</b> (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	1.581.147.307	20.143.682.974
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(2.003.106.318)
	<hr/>	<hr/>
	<u>1.581.147.307</u>	<u>18.140.576.656</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<hr/>	<hr/>
	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<hr/>	<hr/>
	<u>63</u>	<u>726</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2018 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 của Tổng Công ty và các công ty con được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được trình bày lại sau khi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 được phê duyệt.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 56.277 đô la Mỹ và 2.435.883 Malaysian Ringgit (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 26.602 đô la Mỹ và 3.621.944 Malaysian Ringgit).

**28 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dịch vụ tư vấn thiết kế	113.557.598.639	110.549.190.545
Hàng hóa thương mại	15.684.386.341	5.652.730.784
Doanh thu xây dựng, sửa chữa và lắp đặt của dự án đã hoàn thành	219.475.266.786	59.428.270.995
Xây dựng, sửa chữa, lắp đặt chưa hoàn thành (*)	862.686.539.738	1.373.796.932.212
Khảo sát	13.437.608.528	30.613.662.409
Doanh thu khác	4.837.706.389	9.420.002.586
	<u>1.229.679.106.421</u>	<u>1.589.460.789.531</u>

(\*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất	<u>2.486.713.221.955</u>	<u>1.172.344.560.738</u>

**29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dịch vụ tư vấn thiết kế	112.733.834.818	81.673.123.779
Hàng hóa thương mại	16.049.146.599	5.827.318.189
Xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	952.632.125.046	1.312.492.325.823
Khảo sát	8.868.279.422	3.298.797.463
Khác	3.214.029.997	31.113.632.796
	<u>1.093.497.415.882</u>	<u>1.434.405.198.050</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	482.315.347	823.195.865
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	708.504.006	2.779.447.454
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	1.087.948.700
	<u>1.190.819.353</u>	<u>4.690.592.019</u>

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	35.875.832.056	43.940.929.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.256.934.974	4.104.007.612
Chi phí khác	11.885.338	-
Lỗ do đánh giá lại các khoản ngoại tệ cuối năm	1.776.117.234	-
	<u>38.920.769.602</u>	<u>48.044.937.223</u>

**32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	32.520.722.284	30.657.482.926
Công cụ dụng cụ	3.681.373.730	3.945.256.697
Chi phí thuê và phí quản lý	10.297.633.767	9.985.449.611
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.612.051.425	2.736.812.738
Công tác phí và tiếp khách	16.440.993.580	12.912.733.828
Trợ cấp tiền ăn	3.689.668.357	3.038.117.389
Chi phí khấu hao TSCĐ	825.414.873	1.186.969.093
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.177.280.209	2.313.513.828
Chi phí khác	16.828.560.079	17.620.910.074
	<u>88.073.698.304</u>	<u>84.397.246.184</u>

**33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các công ty hoạt động tại Việt Nam và Malaysia lần lượt là 20% và 24% trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.077.655.642	27.138.895.609
<b>Thuế tính ở thuế suất 20% (PVEM: 24%)</b>	<b>2.015.531.128</b>	<b>5.427.779.122</b>
Thuế tính ở thuế suất 20%	(3.027.111.549)	2.015.460.932
Thuế tính ở thuế suất 24%	5.042.642.677	3.412.318.190
Ảnh hưởng của:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty	15.556.377.095	568.718.992
Chi chỉ không được trừ	2.091.440.823	744.744.966
Dự phòng thiếu của năm trước	(11.367.541.441)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>8.295.807.605</u>	<u>6.741.243.080</u>
Trong đó:		
Thuế TNDN - hiện hành	17.741.368.825	6.741.243.080
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	(9.445.561.220)	-
	<u>8.295.807.605</u>	<u>6.741.243.080</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ các khoản sau:

	2018 VND	2017 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	<u>(9.445.561.220)</u>	<u>-</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại này.

**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.056.375.373	346.115.064.701
Chi phí nhân viên	594.279.030.409	714.539.886.786
Chi phí khấu hao	26.912.284.899	23.850.160.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.699.125.114	527.130.071.446
Chi phí khác	358.660.713.731	166.686.592.522
	<u>1.329.607.529.526</u>	<u>1.778.321.775.913</u>

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>		
Dịch vụ Tư vấn và Thiết kế	1.016.886.559.584	1.037.042.336.097
Xây lắp	1.199.905.491.012	965.037.766.869
Khác	58.434.168.854	56.037.320.329
	<u>2.275.226.219.450</u>	<u>2.058.117.423.295</u>
Loại trừ	(667.309.147.211)	(504.471.097.127)
	<u>1.607.917.072.239</u>	<u>1.553.646.326.168</u>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>		
Dịch vụ Tư vấn và Thiết kế	113.557.598.639	730.719.549.960
Xây lắp	1.672.400.832.162	930.167.526.462
Khác	37.455.049.666	40.421.211.693
	<u>1.823.413.480.467</u>	<u>1.701.308.288.115</u>
Loại trừ	(593.734.374.046)	(469.929.392.441)
	<u>1.229.679.106.421</u>	<u>1.231.378.895.674</u>

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
<b>Doanh thu bộ phận</b>		
Dịch vụ Tư vấn và Thiết kế	113.557.598.639	123.394.758.188
Xây lắp	1.672.400.832.162	1.573.047.048.108
Khác	37.455.049.666	45.686.395.779
	<u>1.823.413.480.467</u>	<u>1.742.128.202.075</u>
Loại trừ	(593.734.374.046)	(152.667.412.544)
	<u>1.229.679.106.421</u>	<u>1.589.460.789.531</u>
<b>Giá vốn bộ phận</b>		
Dịch vụ Tư vấn và Thiết kế	112.733.834.818	94.518.691.422
Xây lắp	1.532.624.504.862	1.452.314.170.724
Khác	32.467.161.167	40.239.748.448
	<u>1.677.825.500.847</u>	<u>1.587.072.610.594</u>
Loại trừ	(584.328.084.965)	(152.667.412.544)
	<u>1.093.497.415.882</u>	<u>1.434.405.198.050</u>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>		
Dịch vụ Tư vấn và Thiết kế	823.763.821	28.876.066.766
Xây lắp	139.776.327.300	120.732.877.384
Khác	4.987.888.499	5.446.647.331
	<u>145.587.979.620</u>	<u>155.055.591.481</u>

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>			<b>Tổng cộng VND</b>
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	
Tài sản	1.245.152.554.496	1.030.073.664.954	(667.309.147.211)	<b>1.607.917.072.239</b>
Nợ phải trả	892.059.962.847	995.512.040.119	(579.143.188.698)	<b>1.308.428.814.268</b>

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>			<b>Tổng cộng VND</b>
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	
Tài sản	1.270.789.882.288	787.327.541.007	(504.471.097.127)	<b>1.553.646.326.168</b>
Nợ phải trả	912.378.034.673	788.930.253.442	(469.929.392.441)	<b>1.231.378.895.674</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>			<b>Tổng cộng VND</b>
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	
Doanh thu	732.621.156.357	1.090.792.324.110	(593.734.374.046)	<b>1.229.679.106.421</b>
Giá vốn	(669.089.659.421)	(1.008.735.841.426)	584.328.084.965	<b>(1.093.497.415.882)</b>
Lợi nhuận gộp	63.531.496.936	82.056.482.684	(9.406.289.081)	<b>136.181.690.539</b>

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>			<b>Tổng cộng VND</b>
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	
Doanh thu	715.680.831.409	1.026.447.370.666	(152.667.412.544)	<b>1.589.460.789.531</b>
Giá vốn	(608.492.192.392)	(978.580.418.202)	152.667.412.544	<b>(1.434.405.198.050)</b>
Lợi nhuận gộp	107.188.639.017	47.866.952.464	-	<b>155.055.591.481</b>

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty là công ty liên kết của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (“Petrovietnam”), cổ đông lớn nhất sở hữu 29% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 23(b)).

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

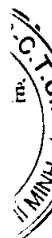
Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>		
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	73.622.572.850	89.686.716.254
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	34.066.796.991	14.299.828.272
Technip Far East Sdn. Bhd	-	3.124.090.438
	<u>107.689.369.841</u>	<u>107.110.634.964</u>
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Công ty TNHH Technip VN	69.467.516	-
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	12.611.260.427	20.124.134.068
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	177.334.019	1.255.972.770
	<u>12.858.061.962</u>	<u>21.380.106.838</u>
<b><i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i></b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>5.506.442.731</u>	<u>8.461.669.261</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	23.010.573.588	12.053.157.183
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	1.064.727.451
	<u>23.010.573.588</u>	<u>13.117.884.634</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	<u>370.423.600</u>	<u>320.423.600</u>
<b>Khoản phải thu khác</b>		
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	<u>7.467.882.980</u>	<u>7.467.882.980</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	66.772.481.884	58.462.753.476
Công ty TNHH Technip Việt Nam	76.414.268	-
	<u>66.848.896.152</u>	<u>58.462.753.476</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	3.415.364.047	6.670.708.650
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	465.749.189	-
	<u>3.881.113.236</u>	<u>6.670.708.650</u>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Petrovietnam	<u>2.513.000.000</u>	<u>2.513.000.000</u>





**37 CAM KẾT BẢO LÃNH TÍN DỤNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

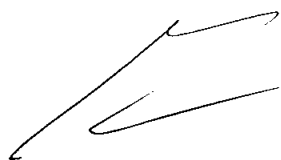
	<b>Hạn mức bảo lãnh VND</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	<u>30.000.000.000</u>

**38 VẤN ĐỀ KHÁC**

Từ ngày 8 tháng 3 năm 2016 đến ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND HCM") đã xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng mua bán và thi công xây dựng giữa Công ty TNHH Công Nghiệp ("CNI") - nguyên đơn và Tổng Công ty - bị đơn. Theo Quyết định của Bản án số 304/2016/KDTM-PT ngày 10 tháng 3 năm 2016 ban hành bởi TAND HCM, Tổng Công ty phải trả cho CNI số tiền là 6,2 tỷ đồng và Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền trên trong năm 2016.

Tổng Công ty đã nộp đơn đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND cấp cao") xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án của TAND HCM và được TAND cấp cao xác nhận sẽ tiến hành xem xét đơn đề nghị của Tổng Công ty theo quy định pháp luật. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Bản án của TAND HCM chưa được xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 6 tháng 8 năm 2019.



Lê Quang Thắng  
Người lập



Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền